

Số: **13** /2022/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày **22** tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác
công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết về sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 34 /TTr-SNN ngày 28/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này quy định định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lào Cai, như sau:

1. Định mức lao động cho từng loại công trình

Bảng 1: Định mức lao động quản lý, vận hành công trình hồ chứa

TT	Quy mô công trình theo nhóm dung tích toàn bộ (V_{tb})	Định mức (công/hồ chứa/năm)		
		Sử dụng máy đóng mở V5	Sử dụng máy đóng mở V3	Không có máy đóng mở
1	$V_{tb} \geq 500.000 \text{ m}^3$	209,0	205,3	190,8
2	$300.000 \text{ m}^3 \leq V_{tb} < 500.000 \text{ m}^3$	195,4	193,1	175,4
3	$200.000 \text{ m}^3 \leq V < 300.000 \text{ m}^3$	179,2	178,8	159,5
4	$100.000 \text{ m}^3 \leq V < 200.000 \text{ m}^3$	168,0	165,7	148,4
5	$V < 100.000 \text{ m}^3$	158,3	156,0	138,9

* Nhân công quản lý bảo vệ, bậc thợ bình quân tương đương: 4/7.

Bảng 2: Định mức lao động quản lý và vận hành đập dâng

TT	Quy mô công trình theo chiều cao đập ($H_{đập}$)	Định mức (Công/50m chiều dài đập)	
		Đập đất	Đập kiên cố
1	$H_{đập} > 8\text{m}$	21,18	30,32
2	$5\text{m} \leq H_{đập} \leq 8\text{m}$	16,06	22,42
3	$H_{đập} < 5\text{m}$	11,88	16,46

* Nhân công bậc thợ bình quân tương đương: 4/7.

Bảng 3: Định mức lao động quản lý và vận hành kênh

TT	Quy mô công trình theo kích thước đáy kênh ($B_{đáy}$)	Định mức (công/01 km kênh)	
		Kênh đất	Kênh kiên cố
1	$B > 2 \text{ m}$	41,30	32,58
2	$1 \text{ m} < B \leq 2 \text{ m}$	37,37	29,66
3	$B \leq 1 \text{ m}$	34,65	27,63

* Nhân công bậc thợ bình quân tương đương: 3,5/7.

Bảng 4: Định mức lao động quản lý và vận hành cống

TT	Nội dung	Định mức theo máy đóng mở (V) (công/01 công/năm)			
1	Máy đóng mở	V5	V3	V2	V0-V1
2	Nhân công bậc 4/7	49,27	47,83	38,98	23,84

Bảng 5: Định mức công tác lao động quản lý mặt ruộng

TT	Nội dung	Đơn vị	Tổng hao phí
1	Diện tích <20 (ha)	Công/100ha	86,56
2	Diện tích 20-50 (ha)	Công/100ha	82,44
3	Diện tích 51-100 (ha)	Công/100ha	79,32
4	Diện tích 151-200 (ha)	Công/100ha	73,52
5	Diện tích 151-200 (ha)	Công/100ha	66,53
6	Diện tích >200 (ha)	Công/100ha	61,10

* Nhân công bậc thợ bình quân tương đương: 3/7.

2. Định mức sử dụng nước tại mặt ruộng cho lúa và rau màu

Bảng 6: Định mức sử dụng nước tại mặt ruộng cho lúa và rau màu

TT	Định mức sử dụng nước tại mặt ruộng	Định mức sử dụng nước mặt ruộng (m ³ /ha)	
		Vụ Đông xuân	Vụ Mùa
1	Đối với cây lúa	6.000 ÷ 7.000	4.500 ÷ 5.000
2	Đối với rau màu (ngô)	2.000 ÷ 2.500	2.000 ÷ 2.500
3	Đối với rau màu (khoai lang, khoai tây, lạc, đậu tương)	1.200 ÷ 1.400	1.200 ÷ 1.400

3. Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

3.1. Định mức sửa chữa thường xuyên hồ chứa

Bảng 1: Định mức công tác áp trực, phát cỏ mái đập

TT	Hạng mục	Đơn vị	Định mức
1	Đắp đất	m ³ /100 m ² mái đập	0,91
2	Công đắp (Nhân công bậc 3/7)	công/100 m ² mái đập	0,6
3	Đào đất	m ³ /100 m ² mái đập	0,85
4	Công đào (Nhân công bậc 3/7)	công/100 m ² mái đập	0,55
5	Phát cỏ (cỏ không thuần chủng)	đồng/100 m ² mái đập	18.272

Bảng 2: Định mức công tác sửa chữa, gia cố mái đập, tràn

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Khối lượng		
			Mái lát đá hộc	Mái gia cố bê tông	Sửa chữa tràn
1	Khối lượng sửa chữa	m ³ /100m ² mái đập, tràn	0,70	0,65	1,2
2	Bậc bình quân 4/7	công/100m ² mái đập, tràn	1,53	1,82	3,49

3.2. Định mức sửa chữa thường xuyên đập dâng bê tông

Bảng 1:

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo chiều cao đập (H)		
			H<2m	2m ≤ H < 4m	H ≥ 4m
1	Khối lượng sửa chữa	m ³ /100m ² diện tích bao quanh	0,50	1,0	1,5
2	Bậc bình quân 4/7	công/100m ² diện tích bao quanh	1,46	3,11	5,00

3.3. Định mức sửa chữa kênh mương

Định mức cho các nhóm kênh sau:

Nhóm Ia: Kênh đất với chiều rộng đáy $b < 1\text{m}$;

Nhóm Ib: Kênh kiên cố với chiều rộng đáy $b < 1\text{m}$;

Nhóm IIa: Kênh đất với chiều rộng đáy $1\text{m} \leq b \leq 2\text{m}$;

Nhóm IIb: Kênh kiên cố với chiều rộng đáy $1\text{m} \leq b \leq 2\text{m}$;

Nhóm IIIa: Kênh đất với chiều rộng đáy $b > 2\text{m}$;

Nhóm IIIb: Kênh kiên cố với chiều rộng đáy $b > 2\text{m}$.

Bảng 1: Định mức công tác nạo vét kênh

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nhóm Ia	Nhóm IIa	Nhóm Ib	Nhóm IIb	Nhóm IIIa	Nhóm IIIb
1	Khối lượng sửa chữa	m ³	53,3	101,3	53,3	101,3	150,0	133,3
2	Nhân công bậc bình quân: 3/7	công	76,3	144,9	76,3	144,9	8,4	7,5
3	Máy thi công Máy đào < 0,8m ³	ca					0,5	0,4

Bảng 2: Định mức công tác áp trực kênh đất

TT	Thành phần công việc	Đơn vị	Nhóm Ia	Nhóm IIa	Nhóm IIIa
1	Đắp đất	m ³ /km	2,50	3,90	8,40
2	Nhân công bậc BQ 3/7	Công/km	1,43	2,22	4,79
3	Đào đất	m ³ /km	2,68	4,17	8,99
4	Nhân công bậc 3/7	Công/km	1,66	2,59	5,57

Bảng 3: Định mức công tác sửa chữa kênh kiên cố

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức					
			Chất chít mái kênh gia cố bê tông			Lát đá kênh xây - kênh gia cố đá xây		
			Nhóm Ib	Nhóm IIb	Nhóm IIIb	Nhóm Ib	Nhóm IIb	Nhóm IIIb
1	Khối lượng sửa chữa	m ² /km	70	120	234	6,4	9,6	18,7
2	Nhân công bậc bình quân 4/7	Công/km	18,20	31,20	60,93	14,02	21,02	41,06

Bảng 4: Định mức công tác phát cỏ mái, bờ kênh

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nhóm kênh Ia	Nhóm kênh IIa	Nhóm kênh IIIa
1	Khối lượng sửa chữa	m ² /km/lần	1.000	1.500	2.000
2	Nhân công bậc bình quân 3/7	công/km/lần	9,5	14,3	19,0

Bảng 5: Định mức công tác vớt rác

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo nhóm kênh					
			Nhóm kênh đất			Nhóm kênh kiên cố		
			Nhóm Ia	Nhóm IIa	Nhóm IIIa	Nhóm Ib	Nhóm IIb	Nhóm IIIb
1	Khối lượng sửa chữa	m ² /km/lần	40,0	60	150	36	54	135
2	Nhân công bậc bình quân 3/7	Công/km/lần	0,32	0,48	1,20	0,29	0,43	1,08

3.4. Định mức sửa chữa cống lấy nước

Bảng 1: Định mức công tác chất chít cống

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo nhóm máy đóng mở		
			V0-V1	V2	V3-V5
1	Khối lượng sửa chữa	m ² /cống	1,50	2,50	5,50
2	Nhân công bậc bình quân 4/7	Công/cống	0,48	0,80	1,76

Bảng 2: Định mức công tác sửa chữa cho một máy đóng mở cống

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo nhóm máy đóng mở		
			V0-V1	V2	V3-V5
1	Vật liệu				
	- Dầu nhờn	lít	0,32	0,46	0,66
	- Dầu diesel	lít	0,44	0,62	0,89

TT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức theo nhóm máy đóng mở		
			V0-V1	V2	V3-V5
	- Mỡ	kg	0,37	0,53	0,75
	- Giẻ lau	kg	0,48	0,69	0,98
	- Vật liệu khác	%	2,45	3,50	5
2	Nhân công bậc bình quân 3,5/7	công	2,34	3,35	4,78

Bảng 3: Định mức công tác sơn cánh cổng

TT	Tên gọi	Đơn vị	Định mức theo loại cánh	
			Gỗ	Thép
I	Vật liệu			
1	Sơn	Kg/m ²	0,15	0,25
2	Xăng	Kg/m ²	0,108	0,18
3	Vật liệu khác	%	1	1
II	Nhân công			
1	Công cạo hà, đánh gi Nhân công bậc bình quân 3,5/7	Công/m ²	0,2	0,25
2	Công sơn Nhân công bậc bình quân 3,5/7	Công/m ²	0,15	0,2

Bảng 4: Định mức công tác nạo vét cửa cống

TT	Loại cống	Đơn vị tính	Chiều rộng cửa cống (B) (m)	
			B<2 m	B>=2 m
1	Cống điều tiết	m ³ /1 m dài	0,2 ÷ 0,25	0,2 ÷ 0,3

4. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu phục vụ quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình thủy lợi

Bảng 1: Định mức tiêu hao vật tư, nguyên nhiên liệu của thiết bị đóng mở cho 1 lần bảo dưỡng

TT	Loại máy đóng mở (V)	Dầu nhờn (lít/lần)	Mỡ các loại (kg/lần)	Diezel (lít/lần)	Giẻ lau (kg/lần)
1	V0-V1	0,20	0,50	1,20	2,00
2	V2	0,20	1,04	3,20	3,20
3	V3	0,30	1,04	3,60	3,60
4	V4	0,33	1,18	4,20	3,80
5	V5	0,35	1,32	4,80	4,00
6	V6-V7	0,38	1,96	6,40	6,00

Bảng 2: Định mức tiêu hao vật tư, nguyên, nhiên liệu của thiết bị đóng mở cho một lần tra

TT	Thiết bị	Dầu nhờn (lít/lần tra)	Dầu diesel (lít/lần tra)	Giẻ lau (kg/lần tra)
1	V0-V1	0,10	0,10	0,20
2	V2	0,15	0,15	0,30
3	V3-V5	0,20	0,20	0,40
4	V6-V7	0,25	0,25	0,45

Bảng 3: Định mức tiêu hao vật tư, nguyên, nhiên liệu bảo dưỡng trực vít me

TT	Loại vật tư, nguyên nhiên liệu	Đơn vị tính	Trục vít me Fi <80 (mm)		Trục vít me Fi=80-100 (mm)		Trục vít me Fi>100 (mm)	
			Bảo dưỡng	Bổ sung	Bảo dưỡng	Bổ sung	Bảo dưỡng	Bổ sung
1	Dầu Diesel	kg/m/lần	0,25		0,4		0,50	
2	Mỡ các loại	kg/m/lần	0,3	0,020	0,375	0,05	0,45	0,090
3	Giẻ lau	kg/m/lần	0,25		0,4		0,5	
4	Dầu nhờn	kg/m/lần	1	0,080	1,30	0,100	1,5	0,18

Bảng 4: Thời gian tần suất tra dầu, bảo dưỡng, tiêu tu các loại máy đóng mở

TT	Loại máy đóng mở	Tra dầu (lần/tháng)	Bảo dưỡng (lần/tháng)	Tiêu tu (lần/năm)
1	Máy đóng mở: V0 - V1	3	6	1
2	Máy đóng mở: V2	3	6	1
3	Máy đóng mở: V3-V4 (D300- D400)	3	6	1
4	Máy đóng mở: V5-V6 (D500- D600)	3	6	1

5. Định mức chi phí quản lý

Bảng 1: Định mức chi phí quản lý

TT	Đơn vị quản lý/Diện tích tưới	Định mức chi phí quản lý (đồng/ha)
1	Dưới 100ha	126.138
2	Từ 101ha đến 300ha	67.663
3	Từ 301ha đến 900ha	44.439
4	Lớn hơn 900ha	18.859

6. Định mức trên làm cơ sở cho việc bố trí, sắp xếp và sử dụng lao động hợp lý; quản lý vận hành công trình thủy lợi theo đúng quy trình, quy phạm; giao khoán trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong đơn vị quản lý khai thác, vận hành công trình thủy lợi; xác định các khoản mục chi phí hợp lý hợp lệ; thực hiện hạch toán kinh tế có hiệu quả; lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức, cá nhân có liên quan; làm cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước thẩm tra, thẩm định kế hoạch sản xuất, kế hoạch tài chính của đơn vị quản lý, khai thác và là cơ sở để xây dựng đơn giá đặt hàng, giao kế hoạch quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05/4/2022.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã/phường/thị trấn và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ NN và PTNT;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư Pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Như Điều 3 QĐ;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- Báo Lào Cai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, TH1, BBT, NLN1,2,3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Quốc Khánh